

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 645/TTr-TNMT ngày 13/10/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Bao bì Triệu Long, địa chỉ trụ sở chính tại Bãi Bò (thuê nhà xưởng Công ty cổ phần Hồng Thái), xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất Pallet gỗ phục vụ cho công nghiệp” tại Lô CN 13, Cụm công Nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất pallet gỗ phục vụ cho công nghiệp

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Bao bì Triệu Long

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN 13, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2400806542 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu 29/12/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/11/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2170754455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 12/07/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400806542

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất pallet gỗ

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án thực hiện tại lô CN 13, CCN Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với diện tích 14.623 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản phẩm pallet gỗ với công suất 14.500 m<sup>3</sup>/năm

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bao bì Triệu Long được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Bao bì Triệu Long có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Bao bì Triệu Long có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hoà.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND huyện Hiệp Hoà, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất pallet gỗ phục vụ cho công nghiệp” tại Lô CN 13, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Bao bì Triệu Long làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 944/QĐ-TNMT ngày 25/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Bao bì Triệu Long được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất pallet gỗ phục vụ cho công nghiệp” tại lô CN13, CCN Thanh Vân, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương; UBND huyện Hiệp Hoà, UBND xã Thanh Vân, Công ty TNHH Bao bì Triệu Long và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
  - Công ty TNHH Bao bì Triệu Long (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
  - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
  - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
  - + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Thanh Vân (do Công ty TNHH Long Dũng làm chủ đầu tư) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và thải ra nguồn tiếp nhận (theo Biên bản thoả thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án số 06/TTĐN/LD-TL ngày 20/9/2023 giữa Công ty TNHH Long Dũng và Công ty TNHH Bao bì Triệu Long); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (3 bể, mỗi bể dung tích 10 m<sup>3</sup>), sau đó theo đường ống PVC D110 dẫn ra hố ga nước thải rồi theo đường ống PVC D200 tổng chiều dài 175m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án.

- Nước thải từ nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (01 bể dung tích 3 m<sup>3</sup>), sau đó nước thải theo đường ống PVC D200 chiều dài 15m đầu nối với đường ống thu gom nước thải nhà vệ sinh PVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ) → Bể tiếp nhận → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học (khử trùng) → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (riêng các chỉ tiêu: Asen, thủy ngân, chì, Cd, Cr (VI), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Thanh Vân.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học (AO).

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Methanol 20 kg/tháng, Chlorin 6 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố. Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố, luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc của hệ thống xử lý nước thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hoạt động của các phụ tải điện, tránh hiện tượng hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời hoặc tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại, đồng thời báo cho cơ quan chức năng và Công ty TNHH Long Dũng (Chủ đầu tư hạ tầng CCN Thanh Vân) khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu của CCN.

- Trong trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, Chủ dự án thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

- Một số sự cố có thể gặp như các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép có thể kiểm tra, khắc phục như sau: Nếu thông số

chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, thì thực hiện kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng. Trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ dự án liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống xử lý để khắc phục, xử lý.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (*chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải	pH; BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C); COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N) ; Sunfua;	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 01 ngày. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 08/10/2024.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.	Tổng Photpho (tính theo P); Tổng Nitơ; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 08/10/2024. Lần 2: Ngày 09/10/2024. Lần 3: Ngày 10/10/2024.	

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải: 03 nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, chà nhám
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**

**2.1. Dòng khí thải: có 3 dòng khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt, chà nhám.
- Dòng khí thải số 02: Sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01.
- Dòng khí thải số 03: Sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02.

**2.2. Vị trí xả khí thải: có 3 vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^0$ , múi chiều  $3^0$ )**

- Vị trí 01: Bụi thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt, chà nhám. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2367986; Y = 393675.
- Vị trí 02: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2367971; Y = 393629.
- Vị trí 03: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2367956; Y = 393625.

**2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 115.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 920.000 m<sup>3</sup>/ngày (thời gian làm việc 08 giờ/ngày), gồm:**

- Dòng khí thải số 01: 75.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 600.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải 02: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 160.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải 03: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 160.000 m<sup>3</sup>/ngày.

**2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày).**

**2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo**

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 1:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần

+ Đối với dòng khí thải số 2 và 3:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000	
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ các máy cắt, chà nhám: mỗi máy cắt hoặc chà gỗ được lắp đặt các ống hút D250 (khoảng 10 ống/10 máy) đưa về 08 đường ống nhánh D400, mỗi đường ống dài khoảng 22,35m – 22,65m. Các ống nhánh được đấu về đường ống chính D550, D750, D900, D1100 có tổng chiều dài khoảng 46,5m về tháp xử lý nhờ lực hút của quạt hút 90kW, công suất 75.000m<sup>3</sup>/giờ về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt, chà nhám.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01 (tại xưởng số 3): được thu gom vào đường ống dẫn D600 dài khoảng 10m nhờ lực đẩy của quạt hút 25kW với công suất với 20.000m<sup>3</sup>/giờ về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò nồi dầu tải nhiệt số 01.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02 (tại xưởng số 3): được thu gom vào đường ống dẫn D600 dài khoảng 10m nhờ lực đẩy của quạt hút 25kW với công suất với 20.000m<sup>3</sup>/giờ về hệ thống xử lý khí thải từ quá



trình đốt lò nồi dầu tải nhiệt số 02.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

\* Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, chà nhám:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → đường ống dẫn khí → Tháp lọc bụi túi vải (7,79mx2,65mx7,75m) → Quạt hút → Ống thoát khí D1100, cao 11,26m. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 75.000 m<sup>3</sup>/giờ. Số lượng: 01 hệ thống.

\* Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01 và số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ (DxH=2mx4,5m) → Quạt hút → Ống thoát khí thải D600, cao 8m. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống. Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 10% khoảng 500kg/tháng/2 hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

### 1.4.1. Đối với hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt chà nhám

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thực hiện vận hành theo đúng quy trình vận hành bên thiết kế

+ Bố trí nhân sự vận hành và hướng dẫn vận hành cho người vận hành trực tiếp

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

+ Có sổ theo dõi vận hành hệ thống xử lý khí thải

+ Thiết kế, lắp đặt các biện pháp thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi túi lọc bụi bị vỡ, thùng lập tức dừng hoạt động sản xuất kiểm tra thay túi lọc mới, thực hiện vệ sinh, khắc phục xử lý bụi bị thổi ra ngoài.

+ Sự cố xảy ra nếu chủ dự án không khắc phục được sẽ liên hệ với nhà cung cấp để hỗ trợ

+ Khi xảy ra sự cố cho ngừng ngay sản xuất để khắc phục xong sự cố thì mới tiến hành vận hành để tiếp tục sản xuất.

### 1.4.2. Đối với hệ thống xử lý khí thải nồi dầu tải nhiệt:

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Thực hiện vận hành theo đúng quy trình vận hành bên thiết kế
- + Bố trí nhân sự vận hành và hướng dẫn vận hành cho người vận hành trực tiếp
- + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.
- + Có sổ theo dõi vận hành hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp ứng phó:

- + Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.
- + Hồng hoặc nút vỡ đường ống gom, nước dập bụi không bổ sung hóa chất NaOH, tràn bể tuần hoàn,... dẫn đến khí thải không được thu gom hết hoặc chất lượng khí thải sau khi xử lý không đạt thì chủ dự án cần ngưng ngay hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải**

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Hệ thống xử lý khí thải công đoạn cắt, chà nhám.
- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01.
- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- + 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn cắt, chà nhám
- + 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01.
- + 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A phục lục này*).

2.5. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Bụi tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn cắt, chà nhám	Lưu lượng, Bụi tổng	Lấy mẫu đơn. 1 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau:	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B)
2	Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 01	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	Lần 1: Ngày 08/10/2024.	
3	Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò của nồi dầu tải nhiệt số 02		Lần 2: Ngày 09/10/2024. Lần 3: Ngày 10/10/2024.	

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh:** Từ hoạt động của khu vực máy cắt, chà nhám tại xưởng sản xuất số 01 của dự án.

**2. Vị trí phát sinh:** Tại khu vực bố trí máy cắt, chà nhám tại xưởng số 01 của dự án. Toạ độ vị trí phát sinh (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>): X= 2368015; Y= 393645.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	1,4 m/s <sup>2</sup>	1,4 m/s <sup>2</sup>	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng, ...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ lao động cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 103.289,168 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
<b>A</b>	<b>Chất thải nguy hại đối trả cho nhà cung ứng</b>			
1	Vỏ thùng phuy chứa dầu tải nhiệt bằng nhựa cứng	Rắn	400	18 01 03
2	Vỏ hộp đựng mực in thải bỏ	Rắn	6	08 02 04
<b>B</b>	<b>Chất thải nguy hại đưa về kho chứa</b>			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	60	17 02 04
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	20	19 06 01
5	Cạnh ván gỗ cắt bỏ, ván hỏng, bụi từ công đoạn cắt cửa chà nhám của ván gỗ ép (dính keo)	Rắn	90.013,568	09 01 01
<b>C</b>	<b>Chất thải nguy hại thuê hút định kỳ</b>			
1	Cặn lắng hệ thống xử lý khí thải nồi dầu tải nhiệt số 01 và số 02	Bùn	12.729,6	19 12 01
	<b>Tổng lượng</b>		<b>103.289,168</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 1.484,42 kg/ngày tương đương với khoảng 38,6 tấn/tháng

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/ngày)</b>
1	Mảnh ván vụn, ván loại, cạnh ván của thanh gỗ đặc (không chứa keo)	1.300
2	Bụi cắt cạnh, chà nhám của thanh gỗ đặc (không chứa keo)	32,02
3	Tro đốt nồi dầu tải nhiệt	144
4	Dây đai, nilon	6
5	Chất thải phát sinh từ khu văn phòng (giấy photo, thùng giấy...)	1,6
6	Găng tay, quần áo và đồ bảo hộ không dính keo	0,8
	<b>Tổng lượng</b>	<b>1.484,42</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 60 kg/ngày tương đương với 1,56 tấn/tháng với thành phần chủ yếu là thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì nilon, hộp nhựa,....

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

- Bố trí 03 thùng chứa dung tích 240 lít/thùng và 01 bao chứa dung tích 80 lít để lưu giữ chất thải nguy hại là cạnh ván gỗ cắt bỏ, bụi từ công đoạn cắt cưa, chà nhám của ván gỗ ép dính keo. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất khoảng 2 lần/tháng.

- Trang bị 05 thùng chứa có dung tích từ 100 lít/thùng để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại còn lại, thùng có dán mã chất thải nguy hại. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định, với tần suất 06 tháng/lần.

#### **2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa**

- Diện tích kho chứa: 12,5m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Nền bê tông, tường gạch, mái bằng vì kèo thép bên trên lợp tôn dày 0,4mm. Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng. Sàn lót đệm mút thấm hút chất thải nguy hại dạng lỏng để phòng ngừa ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố; kho cửa khóa, treo biển cảnh báo.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

#### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bố trí 05 thùng chứa dung tích 20 lít/thùng để thu gom các loại ván vụn, ván loại, cạnh ván của thanh gỗ đặc (không dính keo). Bố trí 01 bao dung tích 80 lít để chứa bụi từ túi lọc bụi (công đoạn cắt cửa chà nhám của thanh gỗ đặc) không dính keo, sau đó tập kết về khu để nguyên liệu sử dụng làm chất đốt cho nồi dầu tải nhiệt.

- Bố trí 04 bao chứa dung tích chứa 80 lít/bao thu gom, chứa tro từ đốt nồi dầu tải nhiệt đặt tại khu vực nồi dầu tải nhiệt, sau đó vận chuyển về kho chứa chất thải sản xuất khoảng 2 ngày/lần.

- Bố trí 03 thùng lưu chứa dung tích 200 lít/thùng có nắp đậy để lưu chứa các loại chất thải sản xuất sản khác như túi nilon, thùng carton, bìa cứng, giấy báo, .... đặt tại kho chứa chất thải sản xuất.

#### 2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 12,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường gạch, mái bằng vì kèo thép bên trên lợp tôn dày 0,4mm. Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 10 thùng chứa rác dung tích 5-20 lít/thùng trong khu vực nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh, khu xưởng sau đó gom vào 02 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định (tần suất 01 ngày/lần). Bùn thải của bể tự hoại, định kỳ 01 năm/lần thuê đơn vị có chức năng hút mang đi xử lý.

#### 2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 12,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường gạch, mái bằng vì kèo thép bên trên lợp tôn dày 0,4mm. Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.



**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

---

**Công ty TNHH Bao bì Triệu Long có trách nhiệm thực hiện:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 645/TTr-TNMT ngày 13/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.